

## QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. **MPS**2024/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/08/2024
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.800	7,27%
2	BCM	100	0,43%
3	BID	200	0,59%
4	BVH	100	0,27%
5	CTG	900	1,79%
6	FPT	1.400	11,04%
7	GAS	100	0,50%
8	GVR	100	0,20%
9	HDB	2.500	4,08%
10	HPG	4.200	7,09%
11	MBB	3.400	5,03%
12	MSN	800	3,63%
13	MWG	1.400	5,50%
14	PLX	100	0,29%
15	POW	500	0,42%
16	SAB	100	0,35%
17	SHB	3.600	2,48%
18	SSB	1.600	2,22%
19	SSI	1.200	2,30%
20	STB	2.200	3,90%
21	TCB	5.400	7,85%
22	TPB	1.300	1,45%
23	VCB	700	4,01%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	VHM	1.500	3,46%
25	VIB	1.300	1,70%
26	VIC	1.300	3,46%
27	VJC	300	1,98%
28	VNM	1.000	4,44%
29	VPB	5.700	6,68%
30	VRE	1.000	1,15%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>70.547.125</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>1.511.570.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>1.582.117.125</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>70.547.125</b>

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế trong ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	23.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	46.800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	42.800	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
4	MBB	23.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	SSI	30.300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	20.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/08/2024	Kỳ trước/Last Period(**) 01/08/2024	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.300.000,00	9.300.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.400,00	16.070,00	330,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	147.136.892.678,00	150.279.826.304,00	-3.142.933.626,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.582.117.125,00	1.615.912.110,00	-33.794.985,00
của 1 CCQ/ per Share	15.821,17	16.159,12	-337,95
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.281,01	1.272,00	9,01

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/08/2024

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 31/07/2024

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Lê Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC